TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀNỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 621/2019/HS-PT
Ngày: 15/10/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

C*ác Thẩm phán*: Ông Lương Đức Chính;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Quang Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự Thụ lý số 415/2019/TLPT-HS ngày 06/6/2019 đối với bị cáo Đoàn Gia N và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2019/HSST ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

- *Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Bị cáo: **Đoàn Gia N**, sinh năm 1987; nơi cư trú: thôn Hải Y, xã Hải T, huyện T, tỉnh Y; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đoàn Văn Q, sinh năm 1962; và con bà: Lê Thị P (đã chết); chồng, con: chưa; tiền án, tiền sự: chưa; bị cáo tại ngoại.

2. Bị cáo: **Lưu Văn K**, sinh năm 1974; nơi cư trú: thôn Ngọ D, xã An H, huyện An D, thành phố P; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lưu Văn U, sinh năm 1940; và con bà: Tống Thị V, sinh năm 1938; vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1980 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2003 và con nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: chưa.

Nhân thân: Ngày 31/7/2018, Lưu Văn K bị Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xử phạt 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng về tội Đánh bạc; bị cáo tại ngoại, có mặt.

3. Bị cáo: **Lương Văn T**, sinh năm 1986; nơi cư trú: thôn Hưng H, xã Liên H, huyện Kim T, tỉnh D; nghề nghiệp: Giáo viên tiểu học; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lương Văn P và bà: Đồng Thị H; vợ là Lê Thị N và có 02 con, con lớn sinh năm 2013 và con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lưu Văn K:* Ông Nguyễn Hoàng H, Luật sư của Văn phòng luật sư Vĩnh X thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo khác không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8/2016, Đoàn Gia N và Lưu Văn K bàn bạc thành lập công ty để bán hóa đơn GTGT trái phép kiếm lời. Lưu Văn K nhờ Lưu Văn R tìm người đứng tên giám đốc công ty thì sẽ cho 15 triệu đồng và cho R 05 triệu đồng tiền công giới thiệu. R trao đổi, đặt vấn đề với Lương Văn T, sinh năm 1986 trú tại thôn Hưng H, xã Liên H, huyện Kim Th, tỉnh D là giáo viên Trường tiểu học xã Liên H về việc đứng tên giám đốc công ty sẽ được 15 triệu đồng. T đồng ý và cung cấp bản chính CMND, sổ hộ khẩu cho R để chuyển cho K và N. K đưa trước cho B 10 triệu đồng để trả cho T; R đưa cho T 09 triệu đồng, còn R giữ lại 01 triệu đồng nói là để uống nước.

Đoàn Gia N liên hệ với Lê Thị V, sinh năm 1989 trú tại số 13, Hoàng Hoa T, phường A, TP. Y là người chuyên nhận hồ sơ thành lập công ty và kê khai báo cáo thuế cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Y để nhờ V thành lập công ty; V đồng ý và cho biết chi phí hết 5.500.000đ. Ngày 08/8/2016, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Y cấp GPKD số 0900996312 cho Công ty THHH L Y do Lương Văn T làm Giám đốc. Tiếp đó V làm thủ tục đăng ký làm dấu công ty và đăng ký với Chi cục Thuế huyện Yên M phương pháp tính thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo hình thức khấu trừ, đồng thời đề nghị công ty được tự đặt in hóa đơn. N nhờ V đặt in hóa đơn, đăng ký chữ ký số cho Công ty L. V đồng ý và đặt in 05 quyển hóa đơn GTGT hết 2.000.000đ.

Sau đó, N nhờ V mở tài khoản công ty tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Bắc Y; nhờ V làm Kế toán trưởng và kê khai báo cáo thuế định kỳ cho công ty. V nhờ Phạm Thị Vân A sinh năm 1990 khi đó đang học việc ở văn phòng kế toán của V đứng tên làm kế toán trưởng Công ty L. Ngày 09/9/2016, Vân A đã cùng T đến Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bắc Y làm thủ tục mở tài khoản cho Công ty L, đề nghị cấp các mẫu ủy nhiệm chi, giấy rút tiền của Ngân hàng BIDV. Sau khi có giấy ủy nhiệm chi, giấy rút tiền, giấy giới thiệu (do Ngân hàng cung cấp) và hóa đơn GTGT, V chuyển cho N cùng

với Giấy đăng ký kinh doanh, dấu công ty để N chuyển cho giám đốc ký tên ở mục thủ trưởng đơn vị; N chuyển cho K để K chuyển cho T ký. Tại phòng hát ở quán Cà phê - Karaoke ở xã Đồng G, huyện Kim T, tỉnh D; K chỉ cho T ký ở mục thủ trưởng đơn vị của 03 quyển hóa đơn GTGT và giấy ủy nhiệm chi, giấy giới thiệu, giấy rút tiền. Khi ký tất cả đều chưa có nội dung, T chỉ ký, không phải ghi họ tên; ký xong K trả nốt T 06 triệu đồng. Sau khi T ký, K chuyển cho N và N chuyển lại toàn bộ cho V. V nhờ Phạm Thị Vân A ký ở mục kế toán trưởng trong nhiều giấy rút tiền, ủy nhiệm chi để Công ty L sử dụng khi chuyển tiền, rút tiền. Sau đó N, K, V đã nhiều lần thực hiện hành vi mua bán hóa đơn GTGT cụ thể như sau.

1. Hành vi mua bán trái phép 47 số hóa đơn GTGT của C.ty L với 4 công ty, doanh nghiệp.

* Bán 08 hóa đơn GTGT cho Lê Thị B - Kế toán Công ty TNHH xây dựng M (Công ty M).

Sau khi Công ty L được thành lập, khoảng tháng 11/2016, N nói với V nếu biết công ty nào cần lấy hóa đơn đầu vào thì giới thiệu cho N. Sau đó có Lê Thị B, sinh năm 1991, trú tại thôn Kệ C, Phú C, TP Y - kế toán của ông ty M (cũng nhờ V làm kê khai báo cáo thuế) nhờ V mua giúp hóa đơn, V cho B số điện thoại của N. B điện thoại cho N giới thiệu là kế toán của Công ty M và cần mua hóa đơn GTGT, N đồng ý, kết nối zalo với B. B và N thống nhất giá mua bán hóa đơn là 5% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT, B cung cấp cho N tên, địa chỉ, MST của công ty M. Sau khi thỏa thuận với N, B nói với V việc N đồng ý bán hóa đơn của Công ty L cho B và V cũng được N thông báo việc đồng ý bán hóa đơn cho B.

Đến cuối tháng 11/2016, thông qua zalo, B cung cấp tên, số lượng hàng hóa, đơn giá và ngày viết hóa đơn cho N, N gửi qua zalo cho V để V viết hóa đơn cho B. N bảo B gặp V lấy hóa đơn; V bảo B gặp Nguyễn Thị C, sinh năm 1989, trú tại thôn D, xã Hưng Đ, huyện Tiên L, tỉnh Y (trước đó V gửi zalo cho C, bảo C viết hóa đơn của Công ty L cho Công ty M). B gặp C tại tầng 2 nhà V, khi đó C chuẩn bị viết hóa đơn nên B đã cung cấp thông tin để C viết hóa đơn của Công ty L xuất hàng cho Công ty M. Trong thời gian từ tháng 11/2016 đến tháng 03/2017, với sự trợ giúp của V, N đã bán cho B tổng cộng 08 số hóa đơn GTGT khống với số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa thuế là 5.270.000.000đ.

Để hợp thức hóa việc thanh toán tiền hàng hóa ghi trong hóa đơn và lấy chứng từ ngân hàng, N và B thống nhất: B tự nộp tiền hoặc nhờ V nộp tiền vào tài khoản của Công ty M, rồi ủy nhiệm chi sang tài khoản của Công ty L, sau đó thông báo cho N. N gọi điện bảo V rút tiền mặt từ tài khoản của Công ty L về và chuyển lại cho B, V bảo C rút tiền về chuyển cho V, V đưa tiền cho B, B kiểm tra, đưa số tiền mua hóa đơn cần trả N cho V, V chuyển cho N. Đối với hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận, biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty L

và Công ty M, B hỏi N, N điện thoại bảo V làm và bảo B gặp V lấy. V điện thoại bảo C làm để B đến lấy. C căn cứ vào nội dung hóa đơn soạn thảo mỗi loại 02 bản và tự ký chữ Lương Văn T ở mục giám đốc Công ty L, sau đó đóng dấu, chuyển cho B, C mang về đưa cho bố đẻ là Lê Văn D - giám đốc công ty ký sau đó đưa lại mỗi loại 01 bản cho C để C lưu hồ sơ Công ty L.

B đã chuyển 08 số hóa đơn GTGT mua của Công ty L cho Nguyễn Thị O nhân viên văn phòng kế toán của V, để sử dụng kê khai thuế GTGT đầu vào cho Công ty M tại quý 4/2016 và quý 1/2017. Công ty M đã được khấu trừ tiền thuế GTGT đầu vào, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước là 527.000.000đ.

** Bán 03 số hóa đơn cho đối tượng không rõ danh tính, ghi khống cho doanh nghiệp tư nhân U (DNTN U), địa chỉ: số 45 Nguyễn Huệ, TP. Y, tỉnh Y.*

Khoảng tháng 4/2017, có người đàn ông gọi điện thoại cho V đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT với số tiền ghi trên hóa đơn khoảng 50 triệu đồng, V sử dụng số thuê bao 0919.997.286 điện thoại hỏi N, N đồng ý. V thông báo với người mua giá hóa đơn là 10%, người này đồng ý và cung cấp tên đơn vị mua hàng là DNTN U cùng với địa chỉ, MST. V bảo C viết 03 số hóa đơn GTGT của Công ty L xuất cho DNTN U với tổng số tiền chưa thuế là 52.181.818 đồng. Viết xong, C chuyển liên 2 cho V, V chuyển cho người đàn ông tại cửa nhà V và nhận số tiền bán hóa đơn là 5.200.000đ. V không biết tên, địa chỉ của người mua hóa đơn. Cơ quan điều tra xác minh, xác định DNTN U không sử dụng, kê khai 03 số hóa đơn này, người đại diện của doanh nghiệp không thừa nhận việc mua 03 số hóa đơn này. Số tiền bán 03 hóa đơn V giữ lại trừ vào tiền công kê khai thuế cho công ty L.

** Bán 35 hóa đơn cho Công ty TNHH E (Công ty E) và 01 hóa đơn cho Công ty cổ phần thiết bị chiếu sáng F (Công ty F).*

Khoảng năm 2016, Trần Thị X cùng chồng là Hoàng Trường G mở xưởng sửa chữa ô tô tại khu vực thị trấn Như Q, Văn L, Y. Do không thành lập công ty nên xưởng sửa chữa ô tô của vợ chồng G - X không có chức năng xuất hóa đơn GTGT. Từ khoảng đầu năm 2017, Công ty E có địa chỉ: phường Phúc L, Long B, Hà Nội do anh Đỗ Đăng K là giám đốc thường xuyên thuê G - X sửa chữa xe ô tô của công ty và yêu cầu vợ chồng X phải cung cấp hóa đơn GTGT để Công ty E sử dụng kê khai thuế đầu vào.

Khoảng tháng 6/2017, Đặng Minh L là cán bộ Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Bắc (trụ sở tại xã L Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Y) đến xưởng của vợ chồng X sửa chữa ô tô và nói chuyện biết chỗ bán hóa đơn GTGT. Sau đó, X đến cửa hàng phô tô của L ở Như Quỳnh phô tô tài liệu và đặt vấn đề nhờ L giới thiệu mua hóa đơn GTGT. L điện thoại cho N hỏi mua hóa đơn GTGT sửa chữa, thay T phụ tùng ô tô; N đồng ý bán hóa đơn cho L với giá là 5% tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa thuế. L thông báo lại cho X với giá tiền mua hóa đơn là 10%; X đồng ý và cung cấp sổ ghi chép sửa chữa xe ô tô của Công ty E

để L làm căn cứ làm phiếu báo giá (mỗi phiếu báo giá tương ứng với 01 hóa đơn và ghi số tiền dưới 20 triệu đồng - mục đích không thực hiện chuyển khoản). L sử dụng tài khoản gmail intuanphong@gmail.com gửi nội dung phiếu báo giá đến địa chỉ gmail của N (L và N không nhớ tài khoản gmail của N). N chuyển Email đến văn phòng kế toán của V là Côngtyketoanthienphat@gmail.com. N sử dụng số điện thoại 0967.428.788 điện thoại bảo V mở Email viết hóa đơn cho khách, V bảo N điện thoại cho C bảo C mở Email viết hóa đơn cho Công ty L. N điện thoại và gặp C, bảo mở mail và viết hóa đơn cho khách. N cho C số điện thoại của L, bảo viết xong gửi qua xe bus cho L (khi đó N không nói tên người nhận hóa đơn). C mở Email viết hóa đơn theo phiếu báo giá sửa chữa, lập phiếu báo giá, bảng kê hàng hóa kèm theo từng hóa đơn. Sau khi viết xong, C trực tiếp ký và nhờ một số người làm cùng ký chữ ký giám đốc Lương Văn T trong các phiếu báo giá, bảng kê hàng hóa, sau đó đóng dấu và chuyển cho L thông qua xe bus.

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2017, với phương thức phạm tội như trên, N đã 04 lần bán trái phép 36 hóa đơn của Công ty L cho L, trong đó có 35 số hóa đơn ghi khống bán hàng hóa cho Công ty TNHH E với tổng số tiền ghi trên hóa đơn chưa thuế là 585.000.000đ và 01 số hóa đơn ghi khống bán hàng hóa cho Công ty F với số tiền ghi trên hóa đơn chưa thuế là 4.737.500đ. L nhận hóa đơn 02 lần và X nhận hóa đơn 02 lần. Số tiền hóa đơn X trả cho L là 58.972.000đ, L trả cho N là 29.486.000 đồng, L được hưởng lợi tiền mua bán hóa đơn là 29.486.000 đồng.

X đưa 36 tờ hóa đơn cho chồng là anh G để chuyển cho anh K, cùng với vé cầu đường do K nhờ G thu của các lái xe. Anh K chuyển hóa đơn cho kế toán Công ty E. Công ty E đã sử dụng 34 tờ hóa đơn để kê khai thuế và được khấu trừ 58.500.000đ tiền thuế GTGT, còn 01 tờ hóa đơn do trùng ngày nên không sử dụng được. Đối với 01 tờ hóa đơn GTGT đơn vị mua hàng là Công ty F do chị Võ Hương S (vợ anh K) làm giám đốc, anh K chưa đưa cho vợ để kê khai thuế và đã bị thất lạc.

2. Để hợp thức hóa thuế GTGT đầu vào, Đoàn Gia N và Lưu Văn K mua bán 20 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Thương mại tổng hợp R (gọi tắt là Công ty R) từ Vũ Văn I; sử dụng 09 số hóa đơn kê khai cho Công ty L và bán lại 11 số hóa đơn cho Lê Thị B.

Sau khi Công ty L được thành lập, K liên hệ tìm mua hóa đơn để kê khai, hợp thức hóa đầu vào cho Công ty L. K biết Vũ Văn I, SN 1979 là người cùng xã An Hòa chuyên bán hóa đơn GTGT nên đã đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT, I đồng ý và cho biết giá bán hóa đơn là 1,6% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn. Sau đó tại nhà K có K, I, N cùng trao đổi về giá bán hóa đơn là 1,6%, N trực tiếp C toán tiền mua hóa đơn lần đầu cho I. Tiếp đó những lần sau, N thông qua zalo gửi cho K (tài khoản zalo K sử dụng là "Hạ K"), K gửi cho I, I chuyển cho

Nguyễn Thị Kim D, SN 1969 trú tại xã Đồng T, An D, Hải Phòng để D chỉ đạo kế toán viết khống hóa đơn. K và N đã mua tổng cộng 09 số hóa đơn GTGT của Công ty R với số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa thuế là 5.495.379.000đ. Khi có hóa đơn, I chuyển cho K, K chụp zalo gửi cho N, N gửi đến zalo văn phòng kế toán của V để sử dụng kê khai đầu vào cho Công ty L. V và C đã in những hóa đơn này sử dụng kê khai hàng hóa mua vào cho Công ty L.

Ngoài ra, N và K còn làm trung gian bán cho B 11 tờ hóa đơn của Công ty R để sử dụng kê khai hàng hóa đầu vào cho Công ty M để hưởng chênh lệch. N, K mua hóa đơn của I với giá 1,6% và bán lại cho B giá 5%. Trong khoảng thời gian tháng 7, 8, 9/2017 B đã mua tổng cộng 11 số hóa đơn của Công ty R với số tiền chưa thuế GTGT là 6.534.430.000đ. Mỗi lần mua hóa đơn B đều gửi tên, số lượng hàng hóa, đơn giá và ngày viết hóa đơn qua Zalo cho N, N gửi cho K, K chuyển cho I để ghi khống hóa đơn của Công ty R bán cho Công ty M. Khi có hóa đơn I chuyển cho K, K chụp zalo gửi cho N, N gửi cho B. Đến lần mua hóa đơn cuối, K chuyển cho N tất cả bản chính liên 2 hóa đơn cùng với hợp đồng, biên bản giao nhận, biên bản đối chiếu công nợ và chứng từ ngân hàng thể hiện giao dịch giữa Công ty M với Công ty R. N đưa cho Nguyễn Thị C nhờ chuyển cho B.

B đã sử dụng 11 số hóa đơn này để kê khai thuế quý 2 và 3/2017 cho Công ty M và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 653.443.000đ.

Vũ Văn I, Trịnh Thị U, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị Kim D đã thực hiện việc bán trái phép hóa đơn của Công ty R cho nhiều đối tượng trong và ngoài địa bàn TP Hải Phòng, trong đó có Công ty L và Công ty M. Ngày 05/10/2017, các đối tượng này đã bị Cơ quan ANĐT Công an TP Hải Phòng khởi tố bị can về tội mua bán trái phép hóa đơn trong vụ án khác.

Ngoài việc sử dụng 09 hóa đơn mua của Công ty R để kê khai thuế GTGT đầu vào cho Công ty L; tháng 06/2017 V tự ý chỉ đạo C viết 01 hóa đơn GTGT của Doanh nghiệp xăng dầu H bán hàng cho Công ty L, giá trị hàng hóa chưa thuế là 3.180.000 đồng để kê khai báo cáo thuế đầu vào cho Công ty L. Do vậy, V phải chịu trách nhiệm về 01 hóa đơn này.

Kết luận giám định số 352/PC09 ngày 01/11/2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Y kết luận:

- Chữ ký dưới mục Thủ trưởng đơn vị, Chủ tài khoản, Quyền hạn, chức vụ của người ký, Đại diện công ty, Người lập báo giá, Đại diện bên A trên mẫu cần giám định ký hiệu A449, A450, A451, A452, A561 là các chữ ký in than vì vậy không đủ điều kiện tiến hành giám định.

- Chữ ký dưới mục Thủ trưởng đơn vị, Chủ tài khoản, Quyền hạn, chức vụ của người ký, Đại diện công ty, Người lập báo giá, Đại diện bên A trên mẫu cần giám định ký hiệu A448, A529 đến A560, từ A562 đến A571, từ A610 đến A665 không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký dưới mục Thủ trưởng đơn vị, Chủ tài khoản, Quyền hạn, chức vụ của người ký, Đại diện công ty, Người lập báo giá, Đại diện bên A trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A447, từ A453 đến A528, từ A572 đến A609 so với chữ ký của bị can Lương Văn T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cùng một người ký ra.

Kết quả điều tra xác định: Bằng việc thành lập công ty để mua bán trái phép hóa đơn, Đoàn Gia N và Lưu Văn K được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hóa đơn số tiền 432.449.000 đồng. Lương Văn T được hưởng lợi từ việc đứng tên giám đốc công ty L là 14.000.000đ. Lê Thị B sử dụng 19 tờ hóa đơn để kê khai thuế cho công ty M, gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước là 1.180.443.000 đồng. Lê Thị V được hưởng lợi từ việc mua bán 03 tờ hóa đơn số tiền là 5.200.00đ và giúp sức cho B kê khai thuế 08 tờ hóa đơn, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 527.000.000đ. Đặng Minh L hưởng lợi từ việc mua bán 36 tờ hóa đơn là 29.486.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2019/HSST ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Y đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Đoàn Gia N, Lưu Văn K, Lương Văn T phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

2. Hình phạt:

Áp dụng: Điểm d, đ khoản 2 và khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS đối với bị cáo Đoàn Gia N. Xử phạt bị cáo Đoàn Gia N 01 năm 06 tháng tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung 15 triệu đồng nộp vào ngân sách nhà nước.

Áp dụng: Điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 55, Điều 56 BLHS đối với bị cáo Lưu Văn K. Xử phạt bị cáo Lưu Văn K 01 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung 10 triệu đồng, nộp vào ngân sách nhà nước.

Bị cáo Lưu Văn K đang phải chấp hành 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng về tội "Đánh bạc", theo Bản án số 57/2018/HSST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Việc thi hành án các bản án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS đối với bị cáo Lương Văn T. Xử phạt bị cáo Lương Văn T 01 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Lê Thị V, Lê Thị B, Trần Thị P và Đặng Minh L; quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2019, bị cáo Lưu Văn K kháng cáo xin áp dụng hình phạt tiền hoặc xin giảm hình phạt.

Ngày 26/4/2019, bị cáo Lương Văn T kháng cáo xin được hưởng án treo.

Ngày 02/5/2019, bị cáo Đoàn Gia N kháng cáo xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị cáo Đoàn Gia N có đơn xin rút kháng cáo.

Bị cáo Lưu Văn K đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Lương Văn T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đoàn Gia N có đơn tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đoàn Gia N. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lưu Văn K và Lương Văn T về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giảm cho bị cáo K một phần hình phạt và giảm cho bị cáo T 03 tháng tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lưu Văn K đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn; bị cáo bị bệnh tâm thần hiện tại bị cáo vẫn đang điều trị bệnh tâm thần; bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền phạt bổ sung và tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm; đề nghị chấp nhận kháng cáo giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đoàn Gia N có đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đoàn Gia N.

[2]. Quá trình điều tra, tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm, các bị cáo có kháng cáo nêu trên đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết, 02 bị cáo có kháng cáo trong tổng số 07 bị cáo bị cấp sơ thẩm truy tố và xét xử về tội "Mua bán trái phép hoá đơn" chỉ đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo hoặc cho các bị cáo hưởng án treo.

[3]. Xét kháng cáo của từng bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1]. Đối với bị cáo Lưu Văn K: Bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Mua bán trái phép hoá đơn" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự. Bị cáo K thuê Lương Văn T làm giám đốc Công ty L, chuyển các giấy tờ tài liệu cho T ký và giới thiệu cho N gặp I để mua hóa đơn đầu vào nên giữ vai trò là người thực hiện hành vi phạm tội; cùng với bị cáo N thành lập

công ty và thực hiện hành vi mua bán hóa đơn bất hợp pháp nên có vai trò thứ 2 trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự xử phạt bị cáo K 18 tháng tù. Tại cấp phúc thẩm bị cáo trình bày, năm 2018 bị cáo bị bệnh tâm thần hiện tại bị cáo vẫn đang điều trị bệnh tâm thần; gia đình hoàn cảnh khó khăn, bị cáo phải phụ dưỡng bố mẹ già và nuôi các con nhỏ. Bị cáo đưa ra thêm một số tình tiết giảm nhẹ và xuất trình thêm một số tài liệu, chứng từ, theo đó bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền về hình phạt bổ sung (phạt tiền) và tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Cụ thể bị cáo đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 10.000.000 đồng tiền phạt bổ sung theo Biên lai thu tiền của Cục thi hành án dân sự tỉnh Y (Biên lai thu tiền số 0001317 ngày 10/9/2019). Tình tiết này là tình tiết mới được Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3.2]. Đối với bị cáo Lương Văn T: Bị cáo bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Mua bán trái phép hoá đơn" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự. Hành vi của bị cáo thể hiện bị cáo T được các bị cáo Đoàn Gia N và Lưu Văn K thuê 14.000.000 đồng để làm giám đốc Công ty L. Bị cáo biết rõ hành vi không trực tiếp tham gia, quản lý điều hành công ty nhưng dùng chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu của mình đứng tên giám đốc Công ty, ký khống 03 quyển hóa đơn GTGT, giấy ủy nhiệm chi, giấy giới thiệu chưa ghi nội dung là trái pháp luật, nhưng vì hám lợi bị cáo vẫn thực hiện, bỏ mặc hậu quả xảy ra. Hậu quả bị cáo N, K đã bán ra một lượng lớn hóa đơn, gây hậu quả nghiêm trọng. Do đó, bị cáo T phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số hóa đơn GTGT mà N, K đã bán ra trên danh nghĩa của Công ty L; bị cáo là đồng phạm giúp sức cho N, K thực hiện hành vi phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo T; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên đã xử phạt bị cáo 12 tháng tù. Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo. Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo đưa ra thêm một số tình tiết giảm nhẹ và xuất trình thêm một số tài liệu, chứng từ, theo đó bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền hưởng lời bất chính và tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Cụ thể bị cáo đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 14.000.000 đồng tiền hưởng lời bất chính theo Biên lai thu tiền của Cục thi hành án dân sự tỉnh Y (Biên lai thu tiền số 0001146 ngày 22/4/2019). Bị cáo tham gia tích cực hoạt động xã hội; trong quá trình công tác đã có thành tích được tặng Giấy khen; đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tình tiết này là tình tiết mới được Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án; bị cáo Lương Văn T, Lưu Văn K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng cáo; không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357; khoản 1 Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với của bị cáo Đoàn Gia N. Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo Đoàn Gia N có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định đình chỉ (ngày 15/10/2019). Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính tính ngày bắt thi hành án.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lưu Văn K; chấp nhận một phần kháng cáo bị cáo Lương Văn T; sửa quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Lưu Văn K, Lương Văn T.

Tuyên bố: Các bị cáo Lưu Văn K, Lương Văn T phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Áp dụng điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lưu Văn K 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xác nhận bị cáo Lưu Văn K đã nộp 10.000.000 đồng tiền phạt bổ sung, 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai số 0001317 ngày 10/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Y.

Bị cáo Lưu Văn K đang phải chấp hành 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng về tội "Đánh bạc", theo Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2018/HSST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Việc thi hành án các bản án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lương Văn T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xác nhận bị cáo Lương Văn T đã nộp 14.000.000 đồng tiền hưởng lời bất chính, 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai số 0001146 ngày 22/4/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Y.

Về án phí: Các bị cáo Lương Văn T, Lưu Văn K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo; không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND tỉnh Y;
- Công an tỉnh Y;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HS, Phòng HC-TP TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thúy B